

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2025/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 và báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã soát xét kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất năm 2024 – soát xét (kèm GT)

- BCTC Riêng năm 2024 – soát xét (kèm GT)

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-45



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 18/05/2024
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên	
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 18/05/2024

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 03/06/2024
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2024
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Mạnh Hà – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Phạm Thị Hồng

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 290325.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.394.445.470.837	1.371.381.248.839
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.091.425.033	209.465.131.035
111	1. Tiền		11.938.309.483	186.672.805.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.153.115.550	22.792.325.182
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.964.503.000	12.383.379.862
121	1. Chứng khoán kinh doanh		41.054.751.116	1.110.507.741
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.090.248.116)	(727.127.879)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		261.781.159.313	209.077.516.658
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	207.556.290.161	154.760.598.709
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	55.598.170.590	55.081.398.963
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	752.302.494	1.166.073.430
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.125.603.932)	(1.930.554.444)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.009.566.683.713	938.671.909.514
141	1. Hàng tồn kho		1.049.911.477.318	942.621.597.191
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.344.793.605)	(3.949.687.677)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.041.699.778	1.783.311.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	51.495.193	168.655.779
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.437.682.823	1.614.655.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.552.521.762	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		785.601.483.598	914.578.064.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		698.633.333	1.847.085.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	698.633.333	1.847.085.170
220	II. Tài sản cố định		124.979.614.314	140.300.377.167
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	77.578.770.426	82.569.480.115
222	- Nguyên giá		130.485.445.829	130.358.445.829
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.906.675.403)	(47.788.965.714)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.565.206.068	7.843.453.340
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.269.535.756)	(4.991.288.484)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	43.835.637.820	49.887.443.712
228	- Nguyên giá		73.084.851.823	79.003.791.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.249.214.003)	(29.116.347.615)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.869.471.555	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.869.471.555	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	656.537.841.535	770.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(113.952.387.266)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.515.922.861	1.940.373.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.515.922.861	1.940.373.338
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.180.046.954.435	2.285.959.313.315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.116.265.523.970	937.050.186.498
310	I. Nợ ngắn hạn		1.115.031.248.179	931.729.074.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	234.049.800.348	185.838.817.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.032.429.557	626.107.021
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	921.311.129	2.664.879.359
314	4. Phải trả người lao động		900.001.000	910.589.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.068.331.142	904.442.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.355.358.425	2.766.430.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.351.502.230	103.474.060.259
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	865.549.339.989	633.186.704.228
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.803.174.359	1.357.044.359
330	II. Nợ dài hạn		1.234.275.791	5.321.112.230
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	2.305.358.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.234.275.791	732.639.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	2.283.114.155
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.063.781.430.465	1.348.909.126.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.063.781.430.465	1.348.909.126.817
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(140.615.502.223)	142.012.194.129
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		144.564.715.891	55.777.094.952
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(285.180.218.114)	86.235.099.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.180.046.954.435	2.285.959.313.315

Lê Thị Xuân

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.751.636.861.900	2.977.163.040.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	358.279.847	152.778.710
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.751.278.582.053	2.977.010.261.856
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.880.298.732.551	2.927.035.755.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(129.020.150.498)	49.974.506.371
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	47.162.629.067	108.776.646.445
22	7. Chi phí tài chính	29	171.388.565.272	39.475.729.134
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		48.381.481.247	53.168.518.330
25	8. Chi phí bán hàng	30	23.823.421.578	18.953.933.050
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	24.121.444.823	22.143.010.156
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(301.190.953.104)	78.178.480.476
31	11. Thu nhập khác	32	21.307.167.461	10.614.511.316
32	12. Chi phí khác	33	5.296.432.471	5.370.853
40	13. Lợi nhuận khác		16.010.734.990	10.609.140.463
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(285.180.218.114)	88.787.620.939
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	2.552.521.762
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(285.180.218.114)	86.235.099.177

huat

[Signature]



Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(285.180.218.114)	88.787.620.939
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.855.174.743	14.634.458.143
03	- Các khoản dự phòng		155.905.662.919	(63.355.530.204)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(119.068.918)	7.419.649
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.131.216.601)	(101.704.883.656)
06	- Chi phí lãi vay		48.381.481.247	53.168.518.330
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(118.288.184.724)	(8.462.396.799)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.121.799.756)	44.344.991.147
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(107.289.880.127)	81.054.786.697
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.051.637.965)	(36.152.477.794)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		541.611.063	583.238.170
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(39.944.243.375)	98.380.057.898
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.087.635.654)	(55.579.803.298)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.552.521.762)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.870.000)	(1.218.633.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(452.848.162.300)	122.949.762.970
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.091.471.555)	(759.890.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.847.510.520	9.703.400.673
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(9.791.163)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	99.645.761.122
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(86.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.639.825.374	90.719.355.404
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.395.864.339	113.298.835.127

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.598.668.593.082	2.119.691.522.987
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.365.798.598.601)	(2.142.045.925.229)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.790.472.875)	(2.767.411.116)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(51.054.284.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>230.079.521.606</i>	<i>(76.176.097.358)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(172.372.776.355)	160.072.500.739
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		209.465.131.035	49.392.707.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(929.647)	(76.943)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>37.091.425.033</u>	<u>209.465.131.035</u>

Luat

[Signature]



Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.123.200.170.000 VND; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 67 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu năm 2024 giảm 225,6 tỷ VND tương đương 7,58%, giá vốn giảm 46,7 tỷ VND tương đương giảm 1,6% khiến lợi nhuận gộp giảm 178,9 tỷ VND. Nguyên nhân chủ yếu do giá bán thép bình quân năm 2024 giảm, Công ty đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho nhằm bù đắp doanh thu. Đồng thời trong năm 2024, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 36,39 tỷ VND. Ngoài ra, năm 2024 Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với giá trị 118,31 tỷ VND, trong khi năm 2023 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư với giá trị 58,58 tỷ VND, dẫn tới lợi nhuận trước thuế năm 2024 suy giảm mạnh so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban điều hành Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong năm, nhưng tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.074.000	5.448.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.906.235.483	186.667.357.853
Các khoản tương đương tiền	25.153.115.550	22.792.325.182
	<u>37.091.425.033</u>	<u>209.465.131.035</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 25.153.115.550 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 4,8%/năm.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tin Nghĩa (TIP)	-	-	-	677.062.879	382.400.000	(294.662.879)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)	8.399.750.000	5.859.000.000	(2.540.750.000)	-	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)	17.412.245.049	16.627.160.000	(785.085.049)	-	-	-
Cổ phiếu khác	15.242.756.067	13.478.343.000	(1.764.413.067)	433.444.862	979.862	(432.465.000)
	41.054.751.116	35.964.503.000	(5.090.248.116)	1.110.507.741	383.379.862	(727.127.879)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	(65.668.261.083)		597.690.228.801	-	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	(65.668.261.083)	95,83%	115.000.000.000	-	95,83%
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	97,35%	156.726.500.000	-	97,35%
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	100,00%	325.963.728.801	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết	172.800.000.000	(48.284.126.183)		172.800.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	(48.284.126.183)	48,00%	172.800.000.000	-	48,00%
	770.490.228.801	(113.952.387.266)		770.490.228.801	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Biên Hòa, Đồng Nai	48%	48%	Sản xuất và kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	5.079.047.156	-
- Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	-	-	4.666.621.786	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	412.425.370	-
<i>Bên khác</i>	207.556.290.161	(3.125.603.932)	149.681.551.553	(1.930.554.444)
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	12.376.065.548	-	9.913.528.217	-
- Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	-	-	12.056.344.638	-
- HQ Co., LTD	41.903.924.940	-	6.270.561.455	-
- Công ty TNHH Thép và Xây dựng Tự Lực	1.828.411.200	-	21.858.647.561	-
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng (MBKE)	-	-	16.726.163.094	-
- Công ty TNHH TMDV Thép Khương Mai	9.068.402.807	-	11.222.210.020	-
- Công ty TNHH XD Sunrise NTV	-	-	11.469.632.535	-
- Lim Hok Chhourm Steel	23.143.675.059	-	4.061.098.326	-
- Fuxin Steel Buildings Co., Ltd	21.208.809.984	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	98.027.000.623	(3.125.603.932)	56.103.365.707	(1.930.554.444)
	207.556.290.161	(3.125.603.932)	154.760.598.709	(1.930.554.444)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Du lịch Lê Vy (*)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

Thông tin chi tiết khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/03/2024 và phụ lục hợp đồng số PL01-20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/09/2024 với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Du lịch Lê Vy với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Lê Vy;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	52.931.953.098	-	51.723.472.036	-
- Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	28.526.668.655	-	51.723.472.036	-
- Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	24.405.284.443	-	-	-
Bên khác	2.666.217.492	-	3.357.926.927	-
- Các đối tượng khác	2.666.217.492	-	3.357.926.927	-
	55.598.170.590	-	55.081.398.963	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	548.240.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.403.779	-	396.694.962	-
Tạm ứng	396.190.483	-	141.100.000	-
Phải thu khác	79.708.232	-	80.038.468	-
	752.302.494	-	1.166.073.430	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	-	-	548.240.000	-
Các đối tượng khác	752.302.494	-	617.833.430	-
	752.302.494	-	1.166.073.430	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	698.633.333	-	1.847.085.170	-
	698.633.333	-	1.847.085.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b.2) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	-	-	1.148.451.837	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
- Các bên khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	698.633.333	-	1.847.085.170	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	-	-	6.348.000	-
	-	-	6.348.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty cổ phần 873 - XD Công trình giao thông	1.584.870.535	792.435.267	1.584.870.535	1.584.870.535
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Dịch vụ Minh Khôi Group	476.330.356	238.165.178	476.330.356	476.330.356
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thái Gia Bảo	328.898.084	164.449.042	328.898.084	328.898.084
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	4.320.653.419	1.195.049.487	4.320.653.419	2.390.098.975

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	11.198.561.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	1.049.903.003.083	(40.344.793.605)	931.414.561.144	(3.949.687.677)
	1.049.911.477.318	(40.344.793.605)	942.621.597.191	(3.949.687.677)

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 673.871.313.672 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.725.357.535	11.654.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.358.445.829
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	222.000.000	-	-	-	222.000.000
- Tài sản trên đất bị thu hồi	(95.000.000)	-	-	-	-	(95.000.000)
Số dư cuối năm	105.630.357.535	11.876.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.485.445.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.312.516.022	9.081.610.634	8.095.940.304	3.035.028.251	263.870.503	47.788.965.714
- Khấu hao trong năm	3.225.395.118	1.356.783.016	319.670.460	237.499.993	-	5.139.348.587
- Tài sản trên đất bị thu hồi	(21.638.898)	-	-	-	-	(21.638.898)
Số dư cuối năm	30.516.272.242	10.438.393.650	8.415.610.764	3.272.528.244	263.870.503	52.906.675.403
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.412.841.513	2.572.899.356	1.346.239.253	237.499.993	-	82.569.480.115
Tại ngày cuối năm	75.114.085.293	1.438.116.340	1.026.568.793	-	-	77.578.770.426

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.301.200.174 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.305.555.555	-
- Thi công công hợp bê tông, hàng rào	1.305.555.555	-
Mua sắm tài sản cố định	563.916.000	-
- Thiết kế phần mềm quản lý kho	563.916.000	-
	<u>1.869.471.555</u>	<u>-</u>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.834.741.824	12.834.741.824
Số dư cuối năm	12.834.741.824	12.834.741.824
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.991.288.484	4.991.288.484
- Trích khấu hao	4.278.247.272	4.278.247.272
Số dư cuối năm	9.269.535.756	9.269.535.756
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.843.453.340	7.843.453.340
Tại ngày cuối năm	3.565.206.068	3.565.206.068

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất ⁽¹⁾	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	77.277.390.327	1.726.401.000	79.003.791.327
- Quyền sử dụng đất bị thu hồi ⁽²⁾	(5.918.939.504)	-	(5.918.939.504)
Số dư cuối năm	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.791.971.613	1.324.376.002	29.116.347.615
- Khấu hao trong năm	1.238.478.880	199.100.004	1.437.578.884
- Quyền sử dụng đất bị thu hồi ⁽²⁾	(1.304.712.496)	-	(1.304.712.496)
Số dư cuối năm	27.725.737.997	1.523.476.006	29.249.214.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	49.485.418.714	402.024.998	49.887.443.712
Tại ngày cuối năm	43.632.712.826	202.924.994	43.835.637.820

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 6.194.544.627 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(1) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 53.630.560.496 VND.
- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

(2) Căn cứ Quyết định số 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Công ty đã bị thu hồi một phần diện tích đất để phục vụ dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, trên địa bàn xã An Phước, huyện Long Thành (đợt 20).

Theo đó, diện tích đất bị thu hồi là 8.284,1 m², số tiền bồi thường đất nhận được là 20.561.136.200 VND và bồi thường đối với tài sản trên đất là 286.374.320 VND.

(Xem Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32, 33)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	51.495.193	152.292.143
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	16.363.636
	51.495.193	168.655.779
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.354.541	83.225.614
Chi phí sửa chữa lớn	1.475.568.320	1.857.147.724
	1.515.922.861	1.940.373.338

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	31.567.603.430	31.567.603.430	1.423.465.198	1.423.465.198
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	-	-	1.423.465.198	1.423.465.198
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	31.567.603.430	31.567.603.430	-	-
<i>Bên khác</i>	202.482.196.918	202.482.196.918	184.415.352.217	184.415.352.217
- Công ty TNHH Metal One Vietnam	-	-	8.677.909.679	8.677.909.679
- Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	128.467.954.945	128.467.954.945	80.126.826.835	80.126.826.835
- Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	17.592.699.749	17.592.699.749	340.958	340.958
- Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	49.788.426.457	49.788.426.457	48.810.381.045	48.810.381.045
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	107.387.586	107.387.586	42.315.820.498	42.315.820.498
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.525.728.181	6.525.728.181	4.484.073.202	4.484.073.202
	<u>234.049.800.348</u>	<u>234.049.800.348</u>	<u>185.838.817.415</u>	<u>185.838.817.415</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.515.517.141	393.854.725
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	2.515.517.141	393.854.725
<i>Bên khác</i>	1.516.912.416	232.252.296
- CTCP Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai	910.980.361	-
- Các đối tượng khác	605.932.055	232.252.296
	<u>4.032.429.557</u>	<u>626.107.021</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	60.915.784.576	60.279.469.952	-	636.314.624
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.552.521.762	(2.552.521.762)	2.552.521.762	2.552.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	112.357.597	660.305.563	644.896.186	-	127.766.974
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	157.229.531	-	-	157.229.531
	-	2.664.879.359	59.196.312.252	63.492.402.244	2.552.521.762	921.311.129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.068.331.142	774.485.549
- Phí sử dụng Upas LC phải trả	-	129.956.986
	1.068.331.142	904.442.535

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	50.000.000	-
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	2.305.358.425	2.766.430.092
	2.355.358.425	2.766.430.092
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	-	2.305.358.425
	-	2.305.358.425

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Khoản phải trả Upas LC	-	102.748.658.559
- Ký quỹ ủy thác nhập khẩu	1.326.673.456	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	756.672.846	457.245.772
	2.351.502.230	103.474.060.259
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi Nhánh Hồ Chí Minh	-	102.748.658.559
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	1.520.962.820	-
- Phải trả đối tượng khác	830.539.410	725.401.700
	2.351.502.230	103.474.060.259
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.234.275.791	732.639.650
	1.234.275.791	732.639.650
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Eskimos	570.566.700	570.566.750
- Công ty Cổ phần ZINGAL	-	162.072.900
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật New Sun Việt Nam	663.709.091	-
	1.234.275.791	732.639.650

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	630.396.231.353	630.396.231.353	2.598.668.593.082	2.365.798.598.601	863.266.225.834	863.266.225.834
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	171.430.610.368	171.430.610.368	966.803.857.859	885.186.782.796	253.047.685.431	253.047.685.431
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	106.715.973.136	106.715.973.136	-	106.715.973.136	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	165.638.000.000	165.638.000.000	992.654.494.000	869.494.494.000	288.798.000.000	288.798.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	-	-	166.007.688.874	97.349.042.169	68.658.646.705	68.658.646.705
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	183.999.812.849	183.999.812.849	453.362.513.349	389.777.722.500	247.584.603.698	247.584.603.698
- Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên (5)	-	-	576.977.000	-	576.977.000	576.977.000
- Các khoản vay cá nhân (6)	2.611.835.000	2.611.835.000	19.263.062.000	17.274.584.000	4.600.313.000	4.600.313.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.790.472.875	2.790.472.875	2.283.114.155	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	2.790.472.875	2.790.472.875	2.283.114.155	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
	633.186.704.228	633.186.704.228	2.600.951.707.237	2.368.589.071.476	865.549.339.989	865.549.339.989
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	5.073.587.030	5.073.587.030	-	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
	5.073.587.030	5.073.587.030	-	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.790.472.875)	(2.790.472.875)	(2.283.114.155)	(2.790.472.875)	(2.283.114.155)	(2.283.114.155)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.283.114.155	2.283.114.155			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	400 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 31/05/2025	253.047.685.431	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Bảo đảm theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	523 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	288.798.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
3	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	68.658.646.705	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	247.584.603.698	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
5	Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên			6 tháng	576.977.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
6	Các khoản vay cá nhân			6 tháng	4.600.313.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	2.283.114.155	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng					865.549.339.989		

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	1.470.313.000	-	81.835.000	-
Nguyễn Mạnh Hà (2)	-	-	400.000.000	-

Mối quan hệ:

(1) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - bổ nhiệm ngày 18/05/2024

(2) Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	208.926.365.452	1.314.852.681.140
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại năm 2021	102.093.960.000	-	-	-	(102.093.960.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	86.235.099.177	86.235.099.177
Phân phối lợi nhuận để lại năm 2021 bằng tiền	-	-	-	-	(51.055.310.500)	(51.055.310.500)
Chi quỹ hỗ trợ người lao động	-	-	-	(1.123.343.000)	-	(1.123.343.000)
Số dư cuối năm trước	1.123.200.170.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	142.012.194.129	1.348.909.126.817
Số dư đầu năm nay	1.123.200.170.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	142.012.194.129	1.348.909.126.817
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(285.180.218.114)	(285.180.218.114)
Bổ sung chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	2.552.521.762	2.552.521.762
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(140.615.502.223)	1.063.781.430.465

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 18/05/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện điều chỉnh một phần quỹ đầu tư phát triển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000
	100	1.123.200.170.000	100	1.123.200.170.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	102.093.960.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	15.259.800	14.233.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	153.149.270.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	153.149.270.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(51.054.284.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(51.054.284.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	(102.093.960.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(102.093.960.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	15.259.800	15.259.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.320.017	112.320.017
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.890.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	9.644.339.994
	34.535.123.325	37.035.123.325

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.944.952.343	6.638.616.410
	5.944.952.343	6.638.616.410

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.364,73	31.116,63

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.740.299.328.363	2.968.105.544.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.337.533.537	9.057.496.418
	2.751.636.861.900	2.977.163.040.566
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	321.949.566.469	606.644.204.469

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	358.279.847	151.186.892
Giảm giá hàng bán	-	1.591.818
	358.279.847	152.778.710

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.841.712.768.042	2.930.222.846.660
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.190.858.581	1.581.663.631
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	36.395.105.928	(4.768.754.806)
	2.880.298.732.551	2.927.035.755.485

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

Tổng giá trị mua vào:	397.317.091.402	564.270.595.740
-----------------------	------------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.107.935.995	3.797.216.539
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	42.790.852	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.863.358.196	87.509.822.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.495.481.097	5.353.015.830
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	119.068.918	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	6.525.940.738	12.116.297.372
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.053.271	294.704
	47.162.629.067	108.776.646.445
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	30.036.063.196	88.146.131.535

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.381.481.247	53.168.518.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.750.125.394	736.785.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.419.649
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	118.315.507.503	(58.586.775.398)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.453.034.063	41.570.603.860
Chi phí tài chính khác	1.488.417.065	2.579.176.909
	171.388.565.272	39.475.729.134
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	-	758.818.977

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.284.366	525.290.299
Chi phí nhân công	6.406.319.778	6.230.988.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.967.196	2.831.600.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.562.027.197	6.104.880.812
Chi phí khác bằng tiền	4.986.823.041	3.261.172.955
	23.823.421.578	18.953.933.050

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.077.100.403	1.592.663.040
Chi phí nhân công	8.025.519.450	7.152.451.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.220.144.455	9.036.427.855
Thuế, phí, lệ phí	20.954.344	37.377.344
Chi phí dự phòng	1.195.049.488	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.478.352.265	3.553.143.910
Chi phí khác bằng tiền	4.104.324.418	770.946.312
	24.121.444.823	22.143.010.156

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 (*)	20.847.510.520	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.397.845.117
Tiền được bồi thường	342.441.083	179.748.905
Thu nhập khác	117.215.858	36.917.294
	21.307.167.461	10.614.511.316

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 11 và thuyết minh số 14.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản trên đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 (*)	4.687.588.110	-
Các khoản bị phạt	231.198.907	770.693
Chi phí khác	377.645.454	4.600.160
	5.296.432.471	5.370.853

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 11 và thuyết minh số 14.

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(285.180.218.114)	88.787.620.939
Các khoản điều chỉnh tăng	57.461.032.401	11.484.809.871
- Chi phí không hợp lệ	10.186.296.766	4.757.622.392
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.190.383	11.157.793
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/ND-CP	47.273.545.252	6.716.029.686
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.983.617.497)	(87.509.822.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.863.358.196)	(87.509.822.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(120.259.301)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(258.702.803.210)	12.762.608.810
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.552.521.762
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào phải trả thuế TNDN năm nay	(2.552.521.762)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.552.521.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.552.521.762)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.552.521.762)	2.552.521.762

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	35.964.503.000	-	-	35.964.503.000
	<u>35.964.503.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.964.503.000</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	383.379.862	-	-	383.379.862
	<u>383.379.862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>383.379.862</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.059.351.033	-	-	37.059.351.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	205.182.988.723	698.633.333	-	205.881.622.056
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	255.242.339.756	698.633.333	-	255.940.973.089
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.459.683.035	-	-	209.459.683.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.996.117.695	1.847.085.170	-	155.843.202.865
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	375.455.800.730	1.847.085.170	-	377.302.885.900

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	865.549.339.989	-	-	865.549.339.989
Phải trả người bán, phải trả khác	236.401.302.578	1.234.275.791	-	237.635.578.369
Chi phí phải trả	1.068.331.142	-	-	1.068.331.142
	1.103.018.973.709	1.234.275.791	-	1.104.253.249.500
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	633.186.704.228	2.283.114.155	-	635.469.818.383
Phải trả người bán, phải trả khác	289.312.877.674	732.639.650	-	290.045.517.324
Chi phí phải trả	904.442.535	-	-	904.442.535
	923.404.024.437	3.015.753.805	-	926.419.778.242

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.259.007.204.977	492.271.377.076	2.751.278.582.053
Tài sản bộ phận			2.180.046.954.435
Tổng chi phí mua TSCĐ			222.000.000

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc thường trực
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban kiểm toán
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/05/2024)
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/05/2024)/ Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17/05/2024)
Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		321.949.566.469	606.644.204.469
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	126.105.109.847	208.394.232.676
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	56.618.903.218	29.599.035.980
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	139.225.553.404	354.895.563.140
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	13.755.372.673
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		397.317.091.402	564.270.595.740
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	96.664.945.692	251.231.039.317
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	80.392.157.588	165.529.074.963
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	186.641.780.122	147.510.481.460
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	33.618.208.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		30.036.063.196	86.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	86.000.000.000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	30.036.063.196	-
Doanh thu lãi tiền cho vay		-	2.146.131.535
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	762.530.136
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	1.383.601.399
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	-
Mua sắm tài sản cố định		131.000.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	131.000.000	-
Chi phí lãi vay		-	758.818.977
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	758.818.977

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		1.248.222.000	1.141.667.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	780.000.000	780.000.000
Phạm Thị Hồng	P. chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm 18/05/2024)	52.111.000	-
Nguyễn Ngọc Phương	P.Chủ tịch HĐQT	91.000.000	91.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	91.000.000	91.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	91.000.000	88.667.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/05/2024)	52.111.000	-
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	91.000.000	91.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán		351.746.001	346.018.963
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	192.218.000	194.948.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên UBKT	159.528.001	151.070.963

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm toán nội bộ		648.264.000	621.809.200
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban KTNB	396.011.000	396.786.200
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên KTNB	252.253.000	225.023.000
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.348.774.444	2.418.955.981
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	746.070.000	746.070.000
Phạm Thanh Hòa	Q. Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	169.969.279	-
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 17/05/2024)	240.000.000	520.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	331.884.000	332.012.847
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	433.228.646	423.187.223
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	427.622.519	397.685.911

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2025



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.751.636.861.900	2.977.163.040.566	(225.526.178.666)	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	358.279.847	152.778.710	205.501.137	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.751.278.582.053	2.977.010.261.856	(225.731.679.803)	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.880.298.732.551	2.927.035.755.485	(46.737.022.934)	Doanh thu giảm dẫn đến giá vốn giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(129.020.150.498)	49.974.506.371	(178.994.656.869)	Lợi nhuận gộp năm nay giảm so với năm trước là do giá bán bình quân trên thị trường còn chưa có sự đột phá mạnh. Bên cạnh đó công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho .
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	47.162.629.067	108.776.646.445	(61.614.017.378)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do năm nay phát sinh cổ tức lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết nhỏ hơn so với năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	29	171.388.565.272	39.475.729.134	131.912.836.138	Chi phí tài chính tăng so với năm trước là do năm nay công ty trích lập các khoản dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con và công ty liên kết.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.381.481.247	53.168.518.330	(4.787.037.083)	
8. Chi phí bán hàng	25	30	23.823.421.578	18.953.933.050	4.869.488.528	Do cơ chế thị trường cạnh tranh khốc liệt nên công ty phải có chính sách mở rộng phát triển bán hàng trên các phương tiện truyền thông và đầu tư vào marketing quảng cáo hình ảnh để phát triển mạng lưới bán hàng trong nước và ngoài nước, nên dẫn đến chi phí bán hàng tăng so với năm trước.



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	24.121.444.823	22.143.010.156	1.978.434.667	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(301.190.953.104)	78.178.480.476	(379.369.433.580)	Do một số nguyên nhân chủ yếu nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh năm nay giảm so với năm trước.
11. Thu nhập khác	31	32	21.307.167.461	10.614.511.316	10.692.656.145	Thu nhập khác năm nay tăng hơn năm trước là do năm nay phát sinh tiền bồi thường giải phóng mặt bằng.
12. Chi phí khác	32	33	5.296.432.471	5.370.853	5.291.061.618	Chi phí khác tăng so với năm trước là do giá trị còn lại của tài sản nhà nước thu hồi theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024.
13. Lợi nhuận khác	40		16.010.734.990	10.609.140.463	5.401.594.527	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(285.180.218.114)	88.787.620.939	(373.967.839.053)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	2.552.521.762	(2.552.521.762)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(285.180.218.114)	86.235.099.177	(371.415.317.291)	Lợi nhuận sau thuế giảm do những nguyên nhân nêu trên.

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2025

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

(audited)

CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Directors	02-03
Independent Auditors' report	04-05
Audited Separate Financial Statements	06-45
Separate Statement Of Financial Position	06-08
Separate Statement Of Income	09
Separate Statement Of Cashflows	10-11
Notes to Separate Financial Statements	12-45

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

THE COMPANY

Tien Len Steel Corporation Joint - Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 13th re-registered on July 13, 2023.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF EXECUTIVE, AUDIT COMMITTEE AND INTERNAL AUDIT COMMITTEE

Members of The Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman	Appointed on May 18, 2024
Mr. Le Hoang Son	Member	
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	
Mr. Le Xuan Sac	Member	Appointed on May 18, 2024

The members of The Board of Executive during the period and to the reporting date are:

Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director	Appointed on June 03, 2024
Mrs. Pham Thi Hong	General Director	Resigned on May 17, 2024
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Standing Deputy General Director	
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director	
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	

Members of the Audit Committee are:

Mr. Le Hoang Son	Head of Committee
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member

Members of the Internal Audit Committee are:

Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Committee
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Separate Financial Statements is Mr. Nguyen Manh Ha – Chairman of the Board of Directors.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Separate Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company; its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of Executive and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation
- Prepare the Separate Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

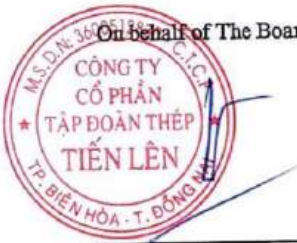
The Board of Executive is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at anytime and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Executive confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the year 2024 of Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance on amendments and supplements to certain provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management



Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, 25 March 2025

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Executive
Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Separate Financial Statements of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company prepared on 25 March 2025 from page 06 to page 45, including: Separate Statement Of Financial Position as at 31 December 2024, Separate Statement Of Income, Separate Statement Of Cashflows and Notes to Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

Board of Executive' Responsibility

The Board of Executive is responsible for the preparation and presentation of Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Separate Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Separate Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Separate Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Separate Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Separate Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Separate Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Separate Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Separate Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial Position of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company as at 31 December 2024, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

Hanoi, 29 March 2025

Nguyen Trung Kien

Auditor

Certificate of registration to audit practice

No: 5136-2025-002-1

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	12/31/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,394,445,470,837	1,371,381,248,839
110	I. Cash and cash equivalents	3	37,091,425,033	209,465,131,035
111	1. Cash		11,938,309,483	186,672,805,853
112	2. Cash equivalents		25,153,115,550	22,792,325,182
120	II. Short-term investments	4	47,964,503,000	12,383,379,862
121	1. Trading securities		41,054,751,116	1,110,507,741
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(5,090,248,116)	(727,127,879)
123	3. Held to maturity investments		12,000,000,000	12,000,000,000
130	III. Short-term receivables		261,781,159,313	209,077,516,658
131	1. Short-term trade receivables	5	207,556,290,161	154,760,598,709
132	2. Short-term prepayments to suppliers		55,598,170,590	55,081,398,963
135	3. Short-term loan receivables		1,000,000,000	-
136	4. Other short-term receivables	8	752,302,494	1,166,073,430
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(3,125,603,932)	(1,930,554,444)
140	IV. Inventories	10	1,009,566,683,713	938,671,909,514
141	1. Inventories		1,049,911,477,318	942,621,597,191
149	2. Provision for devaluation of inventories		(40,344,793,605)	(3,949,687,677)
150	V. Other short-term assets		38,041,699,778	1,783,311,770
151	1. Short-term prepaid expenses	15	51,495,193	168,655,779
152	2. Deductible VAT		35,437,682,823	1,614,655,991
153	3. Taxes and other receivables from State budget	18	2,552,521,762	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		785,601,483,598	914,578,064,476
210	I. Long-term receivables		698,633,333	1,847,085,170
216	1. Other long-term receivables	8	698,633,333	1,847,085,170
220	II. Fixed assets		124,979,614,314	140,300,377,167
221	1. Tangible fixed assets	11	77,578,770,426	82,569,480,115
222	- Historical costs		130,485,445,829	130,358,445,829
223	- Accumulated depreciation		(52,906,675,403)	(47,788,965,714)
224	2. Finance lease fixed assets	13	3,565,206,068	7,843,453,340
225	- Historical costs		12,834,741,824	12,834,741,824
226	- Accumulated depreciation		(9,269,535,756)	(4,991,288,484)
227	3. Intangible fixed assets	14	43,835,637,820	49,887,443,712
228	- Historical costs		73,084,851,823	79,003,791,327
229	- Accumulated amortization		(29,249,214,003)	(29,116,347,615)

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province**Separate Financial Statements**
For the fiscal year ended as at 12/31/2024**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION***As at 31 December 2024**(continued)*

Code	ASSETS	Note	<u>12/31/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
240	IV. Long-term assets in progress	12	1,869,471,555	-
242	1. Construction in progress		1,869,471,555	-
250	V. Long-term investments	4	656,537,841,535	770,490,228,801
251	1. Investment in subsidiaries		597,690,228,801	597,690,228,801
252	2. Investments in joint ventures and associates		172,800,000,000	172,800,000,000
254	3. Provision for devaluation of long-term investments		(113,952,387,266)	-
260	VI. Other long-term assets		1,515,922,861	1,940,373,338
261	1. Long-term prepaid expenses	15	1,515,922,861	1,940,373,338
270	TOTAL ASSETS		<u>2,180,046,954,435</u>	<u>2,285,959,313,315</u>

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024
(continued)

Code	CAPITAL	Note	12/31/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		1,116,265,523,970	937,050,186,498
310	I. Current liabilities		1,115,031,248,179	931,729,074,268
311	1. Short-term trade payables	16	234,049,800,348	185,838,817,415
312	2. Short-term prepayments from customers	17	4,032,429,557	626,107,021
313	3. Taxes and other payables to State budget	18	921,311,129	2,664,879,359
314	4. Payables to employees		900,001,000	910,589,000
315	5. Short-term accrued expenses	19	1,068,331,142	904,442,535
318	6. Short-term unearned revenue	20	2,355,358,425	2,766,430,092
319	7. Other short-term payments	21	2,351,502,230	103,474,060,259
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	22	865,549,339,989	633,186,704,228
322	9. Bonus and welfare fund		3,803,174,359	1,357,044,359
330	II. Non-current liabilities		1,234,275,791	5,321,112,230
336	1. Long-term unearned revenue	20	-	2,305,358,425
337	2. Other long-term payables	21	1,234,275,791	732,639,650
338	3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	22	-	2,283,114,155
400	D. OWNER'S EQUITY		1,063,781,430,465	1,348,909,126,817
410	I. Owner's equity	23	1,063,781,430,465	1,348,909,126,817
411	1. Contributed capital		1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
411a	0 Ordinary shares with voting rights		1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
412	2. Share Premium		46,661,639,363	46,661,639,363
418	3. Development and investment funds		24,890,783,331	27,390,783,331
420	4. Other reserves		9,644,339,994	9,644,339,994
421	5. Retained earnings		(140,615,502,223)	142,012,194,129
421a	Retained earnings accumulated to previous year		144,564,715,891	55,777,094,952
421b	Retained earnings of the current year		(285,180,218,114)	86,235,099,177
440	TOTAL CAPITAL		2,180,046,954,435	2,285,959,313,315



Le Thi Xuan

Preparer

Dong Nai, 25 March 2025



Ngo Thi Hong Van

Chief Accountant



Pham Thi Hong

Vice Chairman

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Year 2024

Code	ITEM	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	25	2,751,636,861,900	2,977,163,040,566
02	2. Revenue deductions	26	358,279,847	152,778,710
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,751,278,582,053	2,977,010,261,856
11	4. Cost of goods sold and services rendered	27	2,880,298,732,551	2,927,035,755,485
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		(129,020,150,498)	49,974,506,371
21	6. Financial income	28	47,162,629,067	108,776,646,445
22	7. Financial expenses	29	171,388,565,272	39,475,729,134
23	<i>In which: Interest expenses</i>		48,381,481,247	53,168,518,330
25	8. Selling expenses	30	23,823,421,578	18,953,933,050
26	9. General and administrative expenses	31	24,121,444,823	22,143,010,156
30	10. Net profit from operating activities		(301,190,953,104)	78,178,480,476
31	11. Other income	32	21,307,167,461	10,614,511,316
32	12. Other expenses	33	5,296,432,471	5,370,853
40	13. Other profit		16,010,734,990	10,609,140,463
50	14. Total net profit before tax		(285,180,218,114)	88,787,620,939
51	15. Current corporate income tax expense	34	-	2,552,521,762
60	17. Profit after corporate income tax		(285,180,218,114)	86,235,099,177


Le Thi Xuan
Preparer

Ngo Thi Hong Van
Chief AccountantPham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, 25 March 2025

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024
(Indirect method)

Code ITEM	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax	(285,180,218,114)	88,787,620,939
	2. Adjustments for		
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investm	10,855,174,743	14,634,458,143
03	- Provisions	155,905,662,919	(63,355,530,204)
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary ite	(119,068,918)	7,419,649
05	- Gains/losses from investment activities	(48,131,216,601)	(101,704,883,656)
06	- Interest expense	48,381,481,247	53,168,518,330
08	3. Operating profit before changes in working capital	(118,288,184,724)	(8,462,396,799)
09	- Increase/decrease in receivables	(86,121,799,756)	44,344,991,147
10	- Increase/decrease in inventories	(107,289,880,127)	81,054,786,697
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	(51,051,637,965)	(36,152,477,794)
12	- Increase/decrease in prepaid expenses	541,611,063	583,238,170
13	- Increase/decrease in trading securities	(39,944,243,375)	98,380,057,898
14	- Interest paid	(48,087,635,654)	(55,579,803,298)
15	- Corporate income tax paid	(2,552,521,762)	-
17	- Other payments on operating activities	(53,870,000)	(1,218,633,051)
20	Net cash flows from operating activities	(452,848,162,300)	122,949,762,970
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(2,091,471,555)	(759,890,909)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	20,847,510,520	9,703,400,673
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	(1,000,000,000)	(9,791,163)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	-	99,645,761,122
25	5. Equity investments in other entities	-	(86,000,000,000)
27	6. Interest and dividend received	32,639,825,374	90,719,355,404
30	Net cash flows from investing activities	50,395,864,339	113,298,835,127

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024
(Indirect method)

Code ITEM	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33 1.		2,598,668,593,082	2,119,691,522,987
34 2.		(2,365,798,598,601)	(2,142,045,925,229)
35 3.		(2,790,472,875)	(2,767,411,116)
36 4.		-	(51,054,284,000)
40		230,079,521,606	(76,176,097,358)
50		(172,372,776,355)	160,072,500,739
60		209,465,131,035	49,392,707,239
61		(929,647)	(76,943)
70	3	<u>37,091,425,033</u>	<u>209,465,131,035</u>



Le Thi Xuan
Preparer



Ngô Thị Hồng Vân
Chief Accountant



Phạm Thị Hồng
Vice Chairman

Dong Nai, 25 March 2025

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Tien Len Steel Corporation Joint - Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 13th re-registered on July 13, 2023.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai

Company's Charter capital: VND·1,123,200,170,000. Actual charter capital as at 31 December 2024 is VND 1,123,200,170,000, equivalent to 1,123,200,170 shares with the price of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 67 (as at 31 December 2023: 70).

Business field

Trading in construction materials, primarily focusing on steel and iron products.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Wholesale of metals and metal ores. Details: Wholesale of iron, steel, aluminum and copper materials;
- Cargo handling;
- Construction all kinds of houses;
- Preparing the ground;
- Installation of other construction systems;
- Warehousing and storage of goods;
- Logistics services;
- Leasing houses for business purposes (kiosks, business centers); warehousing, parking lot;
- Wholesale of materials, other installation equipment in construction. Details: wholesale of construction materials, timber and processed wood (not containing goods at the office);
- Transporting goods by road;
- Mechanical processing, handling and metal coating. Details: mechanical processing, (except plating - not processing at the office).

The Company's operation in the year that affects the Separate Financial Statements

In 2024, the Company recorded a revenue decline of VND 225.6 billion, equivalent to a 7.58% decrease, while the cost of goods sold decreased by VND 46.7 billion, or 1.6%, resulting in a contraction of gross profit by VND 178.9 billion. The decline in gross profit was primarily attributable to a reduction in the average selling price of steel during the year. To compensate for the impact of lower selling prices, the Company accelerated the consumption of inventory to sustain revenue. Additionally, in 2024, the Company recognized a provision for inventory devaluation amounting to VND 36.39 billion. Furthermore, the Company recorded a provision for impairment of financial investments totaling VND 118.31 billion in 2024, whereas in 2023, it had reversed provisions for impairment of trading securities and investment losses amounting to VND 58.58 billion. These factors collectively contributed to a significant decline in profit before tax for the year.

Information of Subsidiaries, Associates of the Company is provided in Note No 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Separate Financial Statements

Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31 December 2024 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Executive to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Executive to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries, joint ventures or associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as followings:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, joint ventures or associates: provision for loss investments shall be made based on the Separate Financial Statements of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual *method*.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11. Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the year in which the costs are

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 25 years
- Machine, equipment	05 - 07 years
- Vehicles, Transportation equipment	03 - 07 years
- Office equipment and furniture	03 - 06 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Land use rights	03 years
- Definite land use rights	The term of land use rights certificates
- Indefinite land use rights	Not amortized

2.12. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and instruments include assets held by the Company for use in the ordinary course of business, with cost of each asset less than VND 30 million and therefore ineligible for recognition. are fixed assets according to current regulations. The cost of tools and equipment is added on a straight-line basis over a period of 1 to 2 years.
- Expenses for repair of fixed assets are not added to the historical cost of fixed assets but are amortized using the straight-line method to business expenses in the period, but not exceeding 3 years.
- Other prepaid expenses are stated at cost and amortized on a straight-line basis over their useful lives from 1 to 3 years.

2.15. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16. Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19. Unearned revenues

Unearned revenue is the difference between the selling price and leaseback price of an asset that exceeds the remaining book value of the fixed asset.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.21 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Note to the Separate Financial Statements.

2.22. Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Separate Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Separate Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.23. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.24. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.25. Corporate income tax

- a) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

- b) Current corporate income tax rate

The fiscal year ended as at 31 December 2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province**Separate Financial Statements**
For the fiscal year ended as at 12/31/2024**2.26. Related Parties**

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.27. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cash on hand	32,074,000	5,448,000
Demand deposits	11,906,235,483	186,667,357,853
Cash equivalents	25,153,115,550	22,792,325,182
	<u>37,091,425,033</u>	<u>209,465,131,035</u>

As at 12/31/2024, the cash equivalents are deposits with term of one month with the amount of VND 25,153,115,550 at commercial banks at the interest rate of 1.6% / year to 2.6% / year.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

4 . FINANCIAL INVESTMENTS
a) Held to maturity investments

	12/31/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Term deposits	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	<u>12,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>12,000,000,000</u>	<u>-</u>

As at December 31, 2024, held-to-maturity investments consisted of 6-month term deposits with a total value of VND 12,000,000,000 placed at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch, with an interest rate of 4.8% per annum.

As at December 31, 2024, term deposits totaling VND 12,000,000,000 have been pledged as collateral for short-term and long-term loans from banks.

b) Trading securities

	12/31/2024			01/01/2024		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Industrial Park Development JSC (TIP)	-	-	-	677,062,879	382,400,000	(294,662,879)
VNDIRECT Securities Corporation (VND)	8,399,750,000	5,859,000,000	(2,540,750,000)	-	-	-
Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company (DGC)	17,412,245,049	16,627,160,000	(785,085,049)	-	-	-
Others	15,242,756,067	13,478,343,000	(1,764,413,067)	433,444,862	979,862	(432,465,000)
	<u>41,054,751,116</u>	<u>35,964,503,000</u>	<u>(5,090,248,116)</u>	<u>1,110,507,741</u>	<u>383,379,862</u>	<u>(727,127,879)</u>

The fair value of trading securities are closing price listed on HNX, HOSE on December 29, 2023 and December 31, 2024.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

c) Investments in equity of other entities

	12/31/2024			01/01/2024		
	Original cost	Provision	Proportion of voting rights	Original cost	Provision	Proportion of voting rights
	VND	VND		VND	VND	
Investments in subsidiaries	597,690,228,801	(65,668,261,083)		597,690,228,801	-	
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	115,000,000,000	(65,668,261,083)	95.83%	115,000,000,000	-	95.83%
- Tay Nguyen Steel Company Limited	156,726,500,000	-	97.35%	156,726,500,000	-	97.35%
- Phuc Tien Steel Company Limited	325,963,728,801	-	100.00%	325,963,728,801	-	100.00%
Investments in joint ventures	172,800,000,000	(48,284,126,183)		172,800,000,000	-	
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	172,800,000,000	(48,284,126,183)	48.00%	172,800,000,000	-	48.00%
	770,490,228,801	(113,952,387,266)		770,490,228,801	-	

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information on investee entities:

	Location of establishment and operations	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Investment in subsidiaries				
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	95.83%	95.83%	Steel manufacturing and trading
- Tay Nguyen Steel Company Limited	Ho Chi Minh City	97.35%	97.35%	Steel manufacturing and trading
- Phuc Tien Steel Company Limited	Ha Noi City	100.00%	100.00%	Steel manufacturing and trading
Investment in associates				
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	Bien Hoa, Dong Nai	48%	48%	Steel manufacturing and trading

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
 For the fiscal year ended as at 12/31/2024

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	-	-	5,079,047,156	-
Dai Phuc Trading and Production Company Limited	-	-	4,666,621,786	-
Phuc Tien Steel Company Limited	-	-	412,425,370	-
<i>Others</i>	207,556,290,161	(3,125,603,932)	149,681,551,553	(1,930,554,444)
Daidung Metallic Manufacture Construction and Trade Corporation	12,376,065,548	-	9,913,528,217	-
BacViet Steel Trade And Manufacture Company Limited	-	-	12,056,344,638	-
HQ Co., LTD	41,903,924,940	-	6,270,561,455	-
Zilei Steel & Construction	1,828,411,200	-	21,858,647,561	-
Maybank Kim Eng Securities	-	-	16,726,163,094	-
Khuong Mai Steel Service Trading Company Ltd	9,068,402,807	-	11,222,210,020	-
Sunrise NTV Building Company Limited	-	-	11,469,632,535	-
Lim Hok Chhourm Steel	23,143,675,059	-	4,061,098,326	-
Fuxin Steel Buildings Co., Ltd	21,208,809,984	-	-	-
Other customers	98,027,000,623	(3,125,603,932)	56,103,365,707	(1,930,554,444)
	<u>207,556,290,161</u>	<u>(3,125,603,932)</u>	<u>154,760,598,709</u>	<u>(1,930,554,444)</u>

6 . LOAN RECEIVABLES

	01/01/2024		During the year		12/31/2024	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
- Le Vy Travel Transport Trading Company Limited (*)	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-

Detailed Information on short-term loan:

(*) Loan agreement No. 20/2024/HĐVTSTL-VHL dated 21 March 2024 and contract appendix No. PL01-20/2024/HĐVTSTL-VHL dated 21 September 2024 with Le Vy Trading, Transport, and Tourism Co., Ltd., with the following detailed terms:

- + Loan purpose: To support the business operations of Le Vy Trading, Transport, and Tourism Co., Ltd.;
- + Loan term: 06 months;
- + Interest rate: 7.5%/year calculated from the date of loan disbursement;
- + Outstanding principal balance at year-end: VND 1,000,000,000;
- + Loan security: Unsecured loan.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
For the fiscal year ended as at 12/31/2024

7 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	12/31/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	52,931,953,098	-	51,723,472,036	-
Bac Nam Steel	28,526,668,655	-	51,723,472,036	-
Joint Stock Company				
Dai Phuc Production and Trading Company	24,405,284,443	-	-	-
<i>Others parties</i>	2,666,217,492	-	3,357,926,927	-
Others	2,666,217,492	-	3,357,926,927	-
	<u>55,598,170,590</u>	<u>-</u>	<u>55,081,398,963</u>	<u>-</u>

8 . OTHER RECEIVABLES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
Dividends and profits receivables	-	-	548,240,000	-
Receivables from interest of deposit, loan	276,403,779	-	396,694,962	-
Advances	396,190,483	-	141,100,000	-
Others	79,708,232	-	80,038,468	-
	<u>752,302,494</u>	<u>-</u>	<u>1,166,073,430</u>	<u>-</u>
a.2) Detail by object				
Becamex Infrastructure Development JSC	-	-	548,240,000	-
Others	752,302,494	-	617,833,430	-
	<u>752,302,494</u>	<u>-</u>	<u>1,166,073,430</u>	<u>-</u>
b) Long-term				
b.1) Details by content				
Mortgages	698,633,333	-	1,847,085,170	-
	<u>698,633,333</u>	<u>-</u>	<u>1,847,085,170</u>	<u>-</u>

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
 For the fiscal year ended as at 12/31/2024

b.2) Detail by object

Chailease International Trading Co.,Ltd	-	-	1,148,451,837	-
Chailease International Leasing Co.,Ltd	638,633,333	-	638,633,333	-
Others	60,000,000	-	60,000,000	-
	<u>698,633,333</u>	<u>-</u>	<u>1,847,085,170</u>	<u>-</u>

c) In which : Other payables from related parties

Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	-	-	6,348,000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6,348,000</u>	<u>-</u>

9 . DOUBTFUL DEBTS

	12/31/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
- Quang Thu Company Limited	1,150,554,444	-	1,150,554,444	-
- Khai Minh Investment and Trading., JSC	540,000,000	-	540,000,000	-
- Civil Engineering Construction Joint Stock Company 873	1,584,870,535	792,435,267	1,584,870,535	1,584,870,535
- Minh Khoi Group Service Trade Co.,LTD	476,330,356	238,165,178	476,330,356	476,330,356
- Thai Gia Bao Construction Service Trading Company Limited	328,898,084	164,449,042	328,898,084	328,898,084
- Ms. Nguyen Thi Tuyet Minh	240,000,000	-	240,000,000	-
	<u>4,320,653,419</u>	<u>1,195,049,487</u>	<u>4,320,653,419</u>	<u>2,390,098,975</u>

10 . INVENTORIES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	-	-	11,198,561,812	-
Raw material	4,877,400	-	4,877,400	-
Tools, supplies	3,596,835	-	3,596,835	-
Goods	1,049,903,003,083	(40,344,793,605)	931,414,561,144	(3,949,687,677)
	<u>1,049,911,477,318</u>	<u>(40,344,793,605)</u>	<u>942,621,597,191</u>	<u>(3,949,687,677)</u>

In which:

- The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 673,871,313,672.

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	105,725,357,535	11,654,509,990	9,442,179,557	3,272,528,244	263,870,503	130,358,445,829
- Completed construction investment	-	222,000,000	-	-	-	222,000,000
- Assets on expropriated land	(95,000,000)	-	-	-	-	(95,000,000)
Ending balance of the year	105,630,357,535	11,876,509,990	9,442,179,557	3,272,528,244	263,870,503	130,485,445,829
Accumulated depreciation						
Beginning balance	27,312,516,022	9,081,610,634	8,095,940,304	3,035,028,251	263,870,503	47,788,965,714
- Depreciation for the year	3,225,395,118	1,356,783,016	319,670,460	237,499,993	-	5,139,348,587
- Assets on expropriated land	(21,638,898)	-	-	-	-	(21,638,898)
Ending balance of the year	30,516,272,242	10,438,393,650	8,415,610,764	3,272,528,244	263,870,503	52,906,675,403
Net carrying amount						
Beginning balance	78,412,841,513	2,572,899,356	1,346,239,253	237,499,993	-	82,569,480,115
Ending balance	75,114,085,293	1,438,116,340	1,026,568,793	-	-	77,578,770,426

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 17,301,200,174.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
For the fiscal year ended as at 12/31/2024

12 . LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Construction in progress	1,305,555,555	-
- Construction of concrete box culverts and fences	1,305,555,555	-
Procurement of fixed assets	563,916,000	-
- Warehouse management software design	563,916,000	-
	<u>1,869,471,555</u>	<u>-</u>

13 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	<u>Vehicles, transportation</u>	<u>Total</u>
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance	<u>12,834,741,824</u>	<u>12,834,741,824</u>
Ending balance of the year	<u>12,834,741,824</u>	<u>12,834,741,824</u>
Accumulated depreciation		
Beginning balance	4,991,288,484	4,991,288,484
- Depreciation for the year	<u>4,278,247,272</u>	<u>4,278,247,272</u>
Ending balance of the year	<u>9,269,535,756</u>	<u>9,269,535,756</u>
Net carrying amount		
Beginning balance	<u>7,843,453,340</u>	<u>7,843,453,340</u>
Ending balance	<u>3,565,206,068</u>	<u>3,565,206,068</u>

14 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>Land use rights</u>	<u>Computer software</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	77,277,390,327	1,726,401,000	79,003,791,327
- Expropriated land use rights (2)	<u>(5,918,939,504)</u>	-	<u>(5,918,939,504)</u>
Ending balance of the year	<u>71,358,450,823</u>	<u>1,726,401,000</u>	<u>73,084,851,823</u>
Accumulated amortization			
Beginning balance	27,791,971,613	1,324,376,002	29,116,347,615
- Amortization for the year	1,238,478,880	199,100,004	1,437,578,884
- Expropriated land use rights (2)	<u>(1,304,712,496)</u>	-	<u>(1,304,712,496)</u>
Ending balance of the year	<u>27,725,737,997</u>	<u>1,523,476,006</u>	<u>29,249,214,003</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	49,485,418,714	402,024,998	49,887,443,712
Ending balance	<u>43,632,712,826</u>	<u>202,924,994</u>	<u>43,835,637,820</u>

In which:

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year:
VND 6,194,544,627.

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 21,299,265,797.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province**Separate Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

(1) The Company's land use rights comprise both definite and indefinite land use rights, including: definite and indefinite land use rights at An Phuoc Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province; indefinite land use rights at G4A - Quarter 4 - Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province; indefinite land use rights at Hoa Chau Commune, Hoa Vang District, Da Nang City. Specifically:

- The total value of definite land use rights is VND 53,630,560,496.
- The total value of indefinite land use rights is VND 17,727,890,327.

(2) Pursuant to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated July 31, 2024, issued by the People's Committee of Long Thanh District, the Company had a portion of its land reclaimed to serve the Phase 1 construction project of the Bien Hoa - Vung Tau Expressway, located in An Phuoc Commune, Long Thanh District (Phase 20).

Accordingly, the reclaimed land area was 8,284.1 m², with compensation received for the land amounting to VND 20,561,136,200 and compensation for assets on the land totaling VND 286,374,320.

(Detail to Notes No. 32 and No. 33)

15 . PREPAID EXPENSES

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	51,495,193	152,292,143
Others	-	16,363,636
	<u>51,495,193</u>	<u>168,655,779</u>
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	40,354,541	83,225,614
Major repair costs	1,475,568,320	1,857,147,724
	<u>1,515,922,861</u>	<u>1,940,373,338</u>

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
 For the fiscal year ended as at 12/31/2024

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	12/31/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	31,567,603,430	31,567,603,430	1,423,465,198	1,423,465,198
Phuctien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	-	-	1,423,465,198	1,423,465,198
Phuc Tien Steel Company Limited	31,567,603,430	31,567,603,430	-	-
Others	202,482,196,918	202,482,196,918	184,415,352,217	184,415,352,217
Metal One Vietnam Co., Ltd	-	-	8,677,909,679	8,677,909,679
Posco Yamato Vina Steel JSC	128,467,954,945	128,467,954,945	80,126,826,835	80,126,826,835
Maybank Kim Eng Securities Co.,Ltd	17,592,699,749	17,592,699,749	340,958	340,958
Mitsui & Co Vietnam Ltd.	49,788,426,457	49,788,426,457	48,810,381,045	48,810,381,045
Nhat Truong Vinh Co., Ltd	107,387,586	107,387,586	42,315,820,498	42,315,820,498
Others	6,525,728,181	6,525,728,181	4,484,073,202	4,484,073,202
	234,049,800,348	234,049,800,348	185,838,817,415	185,838,817,415

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
Related parties	2,515,517,141	393,854,725
Tay Nguyen Steel Company limited	2,515,517,141	393,854,725
Others	1,516,912,416	232,252,296
Nang Ban Mai Group	910,980,361	-
Others	605,932,055	232,252,296
	4,032,429,557	626,107,021

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the year	Amount paid in the year	Receivable at the closing year	Payable at the closing year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	-	60,915,784,576	60,279,469,952	-	636,314,624
Corporate income tax	-	2,552,521,762	(2,552,521,762)	2,552,521,762	2,552,521,762	-
Personal income tax	-	112,357,597	660,305,563	644,896,186	-	127,766,974
Land tax and land rental	-	-	6,514,344	6,514,344	-	-
Other taxes	-	-	9,000,000	9,000,000	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	157,229,531	-	-	157,229,531
	-	2,664,879,359	59,196,312,252	63,492,402,244	2,552,521,762	921,311,129

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . ACCRUED EXPENSES

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Accrued interest expenses	1,068,331,142	774,485,549
- Payable Upas LC usage fee	-	129,956,986
	1,068,331,142	904,442,535

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
 For the fiscal year ended as at 12/31/2024

20 . UNEARN REVENUES

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Short-term		
- Customer pay in advance	50,000,000	-
- The difference between the selling price and the remaining book value of the sold and leaseback fixed asset	2,305,358,425	2,766,430,092
	<u><u>2,355,358,425</u></u>	<u><u>2,766,430,092</u></u>
b) Long-term		
- The difference between the selling price and the remaining book value of the sold and leaseback fixed asset	-	2,305,358,425
	<u><u>-</u></u>	<u><u>2,305,358,425</u></u>

21 . OTHER PAYABLES

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Short-term payables		
a1) Details by content		
- Trade union fee	252,896,128	252,896,128
- Dividend, profit payables	15,259,800	15,259,800
- The payable amount for Upas LC	-	102,748,658,559
- Import entrusted deposit	1,326,673,456	-
- Others	756,672,846	457,245,772
	<u><u>2,351,502,230</u></u>	<u><u>103,474,060,259</u></u>
a2) Details by object		
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	-	102,748,658,559
- SMC Trading Investment Joint Stock Company	1,520,962,820	-
- Others	830,539,410	725,401,700
	<u><u>2,351,502,230</u></u>	<u><u>103,474,060,259</u></u>
b) Long-term payables		
b1) Details by content		
- Long-term deposits, collateral received	1,234,275,791	732,639,650
	<u><u>1,234,275,791</u></u>	<u><u>732,639,650</u></u>
b2) Details by object		
- Eskimos Trading Production JSC	570,566,700	570,566,750
- ZINGAL JSC	-	162,072,900
- New Sun Viet Nam Technology Co.,Ltd	663,709,091	-
	<u><u>1,234,275,791</u></u>	<u><u>732,639,650</u></u>

22 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2024		During the year		12/31/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Short-term debts	630,396,231,353	630,396,231,353	2,598,668,593,082	2,365,798,598,601	863,266,225,834	863,266,225,834
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch (1)	171,430,610,368	171,430,610,368	966,803,857,859	885,186,782,796	253,047,685,431	253,047,685,431
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Bien Hoa Branch	106,715,973,136	106,715,973,136	-	106,715,973,136	-	-
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch (2)	165,638,000,000	165,638,000,000	992,654,494,000	869,494,494,000	288,798,000,000	288,798,000,000
- Vietnam Prosperity Joint stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch (3)	-	-	166,007,688,874	97,349,042,169	68,658,646,705	68,658,646,705
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch (4)	183,999,812,849	183,999,812,849	453,362,513,349	389,777,722,500	247,584,603,698	247,584,603,698
- The Trade Union of Tien Len Steel Group Joint Stock Company (5)	-	-	576,977,000	-	576,977,000	576,977,000
- Personal Loans (6)	2,611,835,000	2,611,835,000	19,263,062,000	17,274,584,000	4,600,313,000	4,600,313,000
Current portion of long-term debts	2,790,472,875	2,790,472,875	2,283,114,155	2,790,472,875	2,283,114,155	2,283,114,155
- Chailease International Leasing Co., Ltd (7)	2,790,472,875	2,790,472,875	2,283,114,155	2,790,472,875	2,283,114,155	2,283,114,155
	633,186,704,228	633,186,704,228	2,600,951,707,237	2,368,589,071,476	865,549,339,989	865,549,339,989
b) Long-term borrowings						
- Chailease International Leasing Co., Ltd (7)	5,073,587,030	5,073,587,030	-	2,790,472,875	2,283,114,155	2,283,114,155
	5,073,587,030	5,073,587,030	-	2,790,472,875	2,283,114,155	2,283,114,155
Amount due for settlement within 12 months	(2,790,472,875)	(2,790,472,875)	(2,283,114,155)	(2,790,472,875)	(2,283,114,155)	(2,283,114,155)
Amount due for settlement after 12 months	2,283,114,155	2,283,114,155			-	-

Detailed information on borrowings and finance lease liabilities:

No.	The lending organization	Credit limit (VND)	Interest rate	Contract term	Principal outstanding as at December 31, 2024 (VND)	Loan purpose	Guaranteed method
1	Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch	400 Billion	Determined according to each disbursement	As of May 31, 2025	253,047,685,431	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party
2	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch	523 Billion	Determined according to each disbursement	12 months	288,798,000,000	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Secured by mortgage/ mortgage/ guarantee contracts signed between the Company and the Bank and registered for fully secured transactions.
3	Vietnam Prosperity Joint stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	200 Billion	Determined according to each disbursement	12 months	68,658,646,705	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Secured by mortgage/ mortgage/ guarantee contracts signed between the Company and the Bank and registered for fully secured transactions.
4	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch	250 Billion	Determined according to each disbursement	12 months	247,584,603,698	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Secured by mortgage/ mortgage/ guarantee contracts signed between the Company and the Bank and registered for fully secured transactions.
5	The Trade Union of Tien Len Steel Group Joint Stock Company			6 months	576,977,000	Supplemen capital for business activities	Unsecured loans

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

Detailed information on borrowings and finance lease liabilities:

No.	The lending organization	Credit limit (VND)	Interest rate	Contract term	Principal outstanding as at December 31, 2024 (VND)	Loan purpose	Guaranteed method
6	Personal Loans			6 months	4,600,313,000	Supplemen capital for business activities	Unsecured loans
7	Chailease International Leasing Co., Ltd	12,772,666,664	Floating interest rate	36 months	2,283,114,155	Finance lease liabilities	
Total					865,549,339,989		

Loans from related parties

	12/31/2024		01/01/2024	
	Principal amount	Interest	Principal amount	Interest
	VND	VND	VND	VND
Mrs. Pham Thi Hong (1)	1,470,313,000	-	81,835,000	-
Mr. Nguyen Manh Ha (2)	-	-	400,000,000	-

Relation:

(1) Vice Chairman - Appointed on May 18, 2024

(2) Chairman

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

23 . OWNER'S EQUITY
a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	1,021,106,210,000	46,661,639,363	27,390,783,331	10,767,682,994	208,926,365,452	1,314,852,681,140
Capital increase from retained earnings of 2021	102,093,960,000	-	-	-	(102,093,960,000)	-
Profit for previous year	-	-	-	-	86,235,099,177	86,235,099,177
Distribution of retained earnings of 2021 in cash	-	-	-	-	(51,055,310,500)	(51,055,310,500)
Disbursement from the employee support fund	-	-	-	(1,123,343,000)	-	(1,123,343,000)
Ending balance of previous year	1,123,200,170,000	46,661,639,363	27,390,783,331	9,644,339,994	142,012,194,129	1,348,909,126,817
Beginning balance of current year	1,123,200,170,000	46,661,639,363	27,390,783,331	9,644,339,994	142,012,194,129	1,348,909,126,817
Loss for current year	-	-	-	-	(285,180,218,114)	(285,180,218,114)
Additional corporate income tax expense	-	-	-	-	2,552,521,762	2,552,521,762
Reallocation to the bonus and welfare fund (*)	-	-	(2,500,000,000)	-	-	(2,500,000,000)
Ending balance of this year	1,123,200,170,000	46,661,639,363	24,890,783,331	9,644,339,994	(140,615,502,223)	1,063,781,430,465

(*) According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders on May 18, 2024, the Company's Board of Directors reallocated a portion of the development investment fund to the Bonus and welfare fund, with an amount of VND 2,500,000,000.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

b) Details of Contributed capital

	Rate	Ending of the year	Rate	Beginning of the year
	(%)	VND	(%)	VND
Mr. Nguyen Manh Ha	19.58	219,953,590,000	19.58	219,953,590,000
Mrs. Pham Thi Hong	11.36	127,640,760,000	11.36	127,640,760,000
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	5.47	61,410,490,000	5.47	61,410,490,000
Others	63.59	714,195,330,000	63.59	714,195,330,000
	<u>100</u>	<u>1,123,200,170,000</u>	<u>100</u>	<u>1,123,200,170,000</u>

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's contributed capital	1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
- At the beginning of year	1,123,200,170,000	1,021,106,210,000
- Increase in the year	-	102,093,960,000
- Decrease in the year	-	-
- At the ending of year	<u>1,123,200,170,000</u>	<u>1,123,200,170,000</u>
Distributed dividends and profit:		
- Dividend payable at the beginning of the year	15,259,800	14,233,300
- Dividend payable in the year:	-	153,149,270,500
+ Dividend payable from last year's profit	-	153,149,270,500
- Dividend paid in cash in the year	-	(51,054,284,000)
+ Dividend paid from last year's profit	-	(51,054,284,000)
- Dividend paid in shares in the year	-	(102,093,960,000)
+ Dividend paid from last year's profit	-	(102,093,960,000)
- Dividend payable at the end of the year	<u>15,259,800</u>	<u>15,259,800</u>

d) Share

	12/31/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	112,320,017	112,320,017
Quantity of issued shares	112,320,017	112,320,017
- Common shares	112,320,017	112,320,017
Quantity of outstanding shares in circulation	112,320,017	112,320,017
- Common shares	112,320,017	112,320,017
Par value per share (VND)	10,000	10,000

e) Company's funds

	12/31/2024	01/01/2024
	VND	VND
Investment and development fund	24,890,783,331	27,390,783,331
Other funds belonging to owners' equity	9,644,339,994	9,644,339,994
	<u>34,535,123,325</u>	<u>37,035,123,325</u>

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
For the fiscal year ended as at 12/31/2024

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

The Company is the lessor under operating lease contracts. As at 31 December 2024, total future minimum lease income under irrevocable operating lease contracts are presented as follows:

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Under 1 year	5,944,952,343	6,638,616,410
	<u>5,944,952,343</u>	<u>6,638,616,410</u>

b) Foreign currencies

	<u>12/31/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- USD	7,364.73	31,116.63

25 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Revenue from sale of goods	2,740,299,328,363	2,968,105,544,148
Revenue from rendering of services	11,337,533,537	9,057,496,418
	<u>2,751,636,861,900</u>	<u>2,977,163,040,566</u>
In which: Revenue from related parties <i>details as in Notes 38.</i>	<u>321,949,566,469</u>	<u>606,644,204,469</u>

26 . REVENUE DEDUCTIONS

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Sales return	358,279,847	151,186,892
Sales discounts	-	1,591,818
	<u>358,279,847</u>	<u>152,778,710</u>

27 . COSTS OF GOODS SOLD

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	VND	VND
Costs of goods sold	2,841,712,768,042	2,930,222,846,660
Costs of services rendered	2,190,858,581	1,581,663,631
Provision for/reversal for devaluation of inventories	36,395,105,928	(4,768,754,806)
	<u>2,880,298,732,551</u>	<u>2,927,035,755,485</u>

In which: Purchase from related parties
details as in Notes 38.

Total purchase value:	<u>397,317,091,402</u>	<u>564,270,595,740</u>
-----------------------	-------------------------------	-------------------------------

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

28 . FINANCE INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income, interest from loans	1,107,935,995	3,797,216,539
Interest from deferred payment sale or payment discount	42,790,852	-
Dividends or profits received	30,863,358,196	87,509,822,000
Gain on exchange difference in the year	8,495,481,097	5,353,015,830
Gain on exchange difference at the year - end	119,068,918	-
Trading profits from securities	6,525,940,738	12,116,297,372
Other financial income	8,053,271	294,704
	47,162,629,067	108,776,646,445
In which: Financial income received from related parties <i>details as in Notes 38.</i>	30,036,063,196	88,146,131,535

29 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	48,381,481,247	53,168,518,330
Loss on exchange difference in the year	1,750,125,394	736,785,784
Loss on exchange difference at the year - end	-	7,419,649
Provision for diminution in value of trading securities and impairment loss from investment	118,315,507,503	(58,586,775,398)
Trading losses from securities	1,453,034,063	41,570,603,860
Other financial expenses	1,488,417,065	2,579,176,909
	171,388,565,272	39,475,729,134
In which: Financial expenses paid to related parties <i>details as in Notes 38.</i>	-	758,818,977

30 . SELLING EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	999,284,366	525,290,299
Labour expenses	6,406,319,778	6,230,988,788
Depreciation expenses	2,868,967,196	2,831,600,196
Expenses of outsourcing services	8,562,027,197	6,104,880,812
Other expenses in cash	4,986,823,041	3,261,172,955
	23,823,421,578	18,953,933,050

31 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	1,077,100,403	1,592,663,040
Labour expenses	8,025,519,450	7,152,451,695
Depreciation expenses	5,220,144,455	9,036,427,855
Tax, Charge, Fee	20,954,344	37,377,344
Provision expenses	1,195,049,488	-
Expenses of outsourcing services	4,478,352,265	3,553,143,910
Other expenses in cash	4,104,324,418	770,946,312
	24,121,444,823	22,143,010,156

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

32 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Income from compensation for land value and assets on land under Decision No. 9315/QĐ-UBND dated July 31, 2024 (*)	20,847,510,520	-
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	10,397,845,117
Proceeds from insurance compensation	342,441,083	179,748,905
Others	117,215,858	36,917,294
	<u>21,307,167,461</u>	<u>10,614,511,316</u>

(*) details as in Notes 11 and Notes 14

33 . OTHER EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Expenses from liquidation, disposal of fixed assets	4,687,588,110	-
Fines	231,198,907	770,693
Others	377,645,454	4,600,160
	<u>5,296,432,471</u>	<u>5,370,853</u>

(*) details as in Notes 11 and Notes 14

34 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
<i>Corporate income tax from business activities</i>		
Total profit before tax	(285,180,218,114)	88,787,620,939
Increase	57,461,032,401	11,484,809,871
- Ineligible expenses	10,186,296,766	4,757,622,392
- Unrealized loss from foreign exchange difference	1,190,383	11,157,793
- Non-deductible interest expense under Decree 132/2020/NĐ-CP	47,273,545,252	6,716,029,686
Decrease	(30,983,617,497)	(87,509,822,000)
- Dividend payment	(30,863,358,196)	(87,509,822,000)
- Unrealized gain from foreign exchange difference	(120,259,301)	-
Taxable income	(258,702,803,210)	12,762,608,810
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	<u>-</u>	<u>2,552,521,762</u>
Adjustment of tax expenses from previous year to current year	(2,552,521,762)	-
Tax payable at the beginning of year	2,552,521,762	-
Tax paid in the year	(2,552,521,762)	-
Corporate income tax payable at the year-end from business activities	<u>(2,552,521,762)</u>	<u>2,552,521,762</u>

35 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

The company's activities are mainly commercial activities, so the Company doesn't present the cost of production and business according to the factors, as presented the elements of selling and general administration expenses in Note 30 and Note 31.

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks including market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Executive of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Company bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Company has no plan to sell these investments.

	Under 1 year	From 1 to 5	Over 5 years	Total
	VND	years	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
As at 12/31/2024				
Short term investments	35,964,503,000	-	-	35,964,503,000
	<u>35,964,503,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35,964,503,000</u>
As at 01/01/2024				
Short term investments	383,379,862	-	-	383,379,862
	<u>383,379,862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>383,379,862</u>

Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment ...

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
 For the fiscal year ended as at 12/31/2024

	Under 1 year	From 1 to 5	Over 5 years	Total
	VND	years	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
As at 12/31/2024				
Cash and cash equivalents	37,059,351,033	-	-	37,059,351,033
Trade receivables, other receivables	205,182,988,723	698,633,333	-	205,881,622,056
Loans	13,000,000,000	-	-	13,000,000,000
	<u>255,242,339,756</u>	<u>698,633,333</u>	-	<u>255,940,973,089</u>
As at 01/01/2024				
Cash and cash equivalents	209,459,683,035	-	-	209,459,683,035
Trade receivables, other receivables	153,996,117,695	1,847,085,170	-	155,843,202,865
Loans	12,000,000,000	-	-	12,000,000,000
	<u>375,455,800,730</u>	<u>1,847,085,170</u>	-	<u>377,302,885,900</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5	Over 5 years	Total
	VND	years	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
As at 12/31/2024				
Borrowings and debts	865,549,339,989	-	-	865,549,339,989
Trade payables, other payables	236,401,302,578	1,234,275,791	-	237,635,578,369
Accrued expenses	1,068,331,142	-	-	1,068,331,142
	<u>1,103,018,973,709</u>	<u>1,234,275,791</u>	-	<u>1,104,253,249,500</u>
As at 01/01/2024				
Borrowings and debts	633,186,704,228	2,283,114,155	-	635,469,818,383
Trade payables, other payables	289,312,877,674	732,639,650	-	290,045,517,324
Accrued expenses	904,442,535	-	-	904,442,535
	<u>923,404,024,437</u>	<u>3,015,753,805</u>	-	<u>926,419,778,242</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province**Separate Financial Statements**
For the fiscal year ended as at 12/31/2024**37 . SEGMENT REPORTING****Under geographical areas**

	<u>Domestic</u>	<u>International</u>	<u>Grant total</u>
	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	2,259,007,204,977	492,271,377,076	2,751,278,582,053
Segment assets			2,180,046,954,435
The total cost to acquire fixed assets			222,000,000

38 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Subsidiaries
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiaries
Phuc Tien Steel One Member Company Limited	Subsidiaries
Phuctien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	Subsidiaries
Phuctien Hai Phong Trade And Manufacture Company Limited	Subsidiaries
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman/ Standing Deputy General Director
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member of the Board of Directors/ Member of the Audit Committee
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member of the Board of Directors
Mr. Le Xuan Sac	Member of the Board of Directors (Appointed on May 18, 2024)
Mr. Le Hoang Son	Member of the Board of Directors/ Chairman of the Internal Audit Committee
Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Internal Audit Department
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member of Internal Audit Department
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman (Appointed on May 18, 2024)/ General Director (Resigned on May 17, 2024)
Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director (Appointed on June 03, 2024)
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

 G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
 Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements

For the fiscal year ended as at 12/31/2024

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	<u>Relation</u>	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
		VND	VND
Revenue		321,949,566,469	606,644,204,469
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Subsidiaries	126,105,109,847	208,394,232,676
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiaries	56,618,903,218	29,599,035,980
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	139,225,553,404	354,895,563,140
Phuc Tien Steel One Member Company Limited	Subsidiaries	-	13,755,372,673
	<u>Relation</u>	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
		VND	VND
Purchases		397,317,091,402	564,270,595,740
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Subsidiaries	96,664,945,692	251,231,039,317
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiaries	80,392,157,588	165,529,074,963
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	186,641,780,122	147,510,481,460
Phuc Tien Steel Company Limited	Subsidiaries	33,618,208,000	-
Phuctien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	Subsidiaries	-	-
Dividend income		30,036,063,196	86,000,000,000
Phuc Tien Steel Company Limited	Subsidiaries	-	86,000,000,000
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	30,036,063,196	-
Loan interest income		-	2,146,131,535
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Subsidiaries	-	762,530,136
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiaries	-	1,383,601,399
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	-	-
Purchase fixed assets		131,000,000	-
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiaries	131,000,000	-
Interest expenses		-	758,818,977
Phuc Tien Steel Company Limited	Subsidiaries	-	758,818,977

Transactions with other related parties:

	<u>Relation</u>	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
		VND	VND
Remuneration to the Board of Members		1,248,222,000	1,141,667,000
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	780,000,000	780,000,000
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman (Appointed on May 18, 2024)	52,111,000	-
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	91,000,000	91,000,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	91,000,000	91,000,000
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	91,000,000	88,667,000
Mr. Le Xuan Sac	Member (Appointed on May 18, 2024)	52,111,000	-
Mr. Le Hoang Son	Member	91,000,000	91,000,000
Remuneration to the Audit Committee		351,746,001	346,018,963
Mr. Le Hoang Son	Chairman	192,218,000	194,948,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	159,528,001	151,070,963

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tan Hiep Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province

Separate Financial Statements
For the fiscal year ended as at 12/31/2024

	<u>Relation</u>	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
		VND	VND
Remuneration to the Internal Audit Committee			
Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Internal Audit Department	648,264,000	621,809,200
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member	396,011,000	396,786,200
Remuneration to Key Managers			
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman of the Board of Directors	252,253,000	225,023,000
Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director (Appointed on June 03, 2024)	2,348,774,444	2,418,955,981
Mrs. Pham Thi Hong	General Director (Resigned on May 17, 2024)	746,070,000	746,070,000
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Standing Deputy General Director	169,969,279	520,000,000
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director	240,000,000	332,012,847
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	331,884,000	423,187,223
		427,622,519	397,685,911



In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

39 . COMPARATIVE FIGURES

The corresponding figures are those taken from the accounts for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Handwritten signature of Le Thi Xuan

Le Thi Xuan
Preparer

Handwritten signature of Ngo Thi Hong Van

Ngô Thị Hồng Vân
Chief Accountant



Phạm Thị Hồng
Vice Chairman

Dong Nai, 25 March 2025

**Dear: STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Re: Explanation of Differences in Figures on the Business Performance Report for 2024 and the Previous Year

Unit: VND

ITEM	Code	Note	Year 2024	Year 2023	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	2,751,636,861,900	2,977,163,040,566	(225,526,178,666)	Revenue decreased due to a decline in sales volume compared to the previous year.
2. Revenue deductions	02	26	358,279,847	152,778,710	205,501,137	
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		2,751,278,582,053	2,977,010,261,856	(225,731,679,803)	
4. Cost of goods sold	11	27	2,880,298,732,551	2,927,035,755,485	(46,737,022,934)	The decrease in revenue led to a corresponding decrease in the cost of goods sold.
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		(129,020,150,498)	49,974,506,371	(178,994,656,869)	Gross profit this year decreased compared to last year due to the average market selling price not experiencing a significant breakthrough. Additionally, the company made provisions for inventory devaluation.
6. Financial income	21	28	47,162,629,067	108,776,646,445	(61,614,017,378)	Financial income decreased this year because dividends and profits distributed from subsidiaries and associate companies were lower than the previous year.
7. Financial expense	22	29	171,388,565,272	39,475,729,134	131,912,836,138	Financial expenses increased compared to the previous year because the company made provisions for financial investments in subsidiaries and associate companies this year.
<i>In which: Interest expenses</i>	23		48,381,481,247	53,168,518,330	(4,787,037,083)	
8. Selling expenses	25	30	23,823,421,578	18,953,933,050	4,869,488,528	Due to the highly competitive market environment, the company implemented policies to expand sales through media channels and invested in marketing and advertising to develop its domestic and international sales network. As a result, selling expenses increased compared to the previous year.



ITEM	Code	Note	Year 2024	Year 2023	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. General and administrative expense	26	31	24,121,444,823	22,143,010,156	1,978,434,667	
10. Net profit from operating activities	30		(301,190,953,104)	78,178,480,476	(379,369,433,580)	Due to the key reasons mentioned above, operating profit this year decreased compared to the previous year.
11. Other income	31	32	21,307,167,461	10,614,511,316	10,692,656,145	Other income increased this year compared to the previous year due to compensation received for site clearance.
12. Other expense	32	33	5,296,432,471	5,370,853	5,291,061,618	Other expenses increased compared to the previous year due to the remaining value of state-recovered assets according to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated July 31, 2024. Other expenses increased compared to the previous year due to the remaining value of state-recovered assets according to Decision No. 9315/QĐ-UBND dated July 31, 2024.
13. Other profit	40		16,010,734,990	10,609,140,463	5,401,594,527	
14. Total net profit before tax	50		(285,180,218,114)	88,787,620,939	(373,967,839,053)	Due to the key reasons mentioned above, total accounting profit before tax decreased accordingly.
15. Current corporate income tax expenses	51	34	-	2,552,521,762	(2,552,521,762)	
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	
17. Profit after corporate income tax	60		(285,180,218,114)	86,235,099,177	(371,415,317,291)	Net profit after tax decreased due to the reasons mentioned above.



Le Thi Xuan
Preparer



Ngô Thi Hong Van
Chief Accountant



Phạm Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, March 29th, 2025